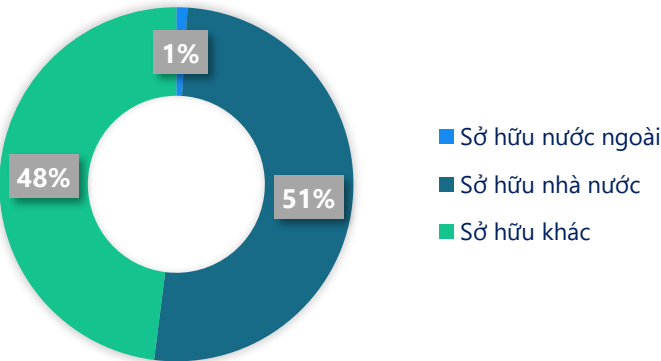


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,258
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,850
SL cổ phiếu LH		103,625,262
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,941,100
% sở hữu nước ngoài		1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,601
P/E		21.0
EPS		736

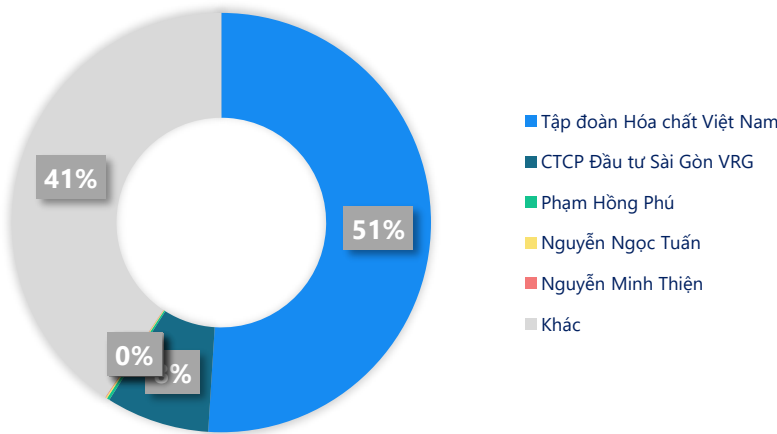
	YTD	1T	3T	6T
CSM		18.4%	33.2%	4.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



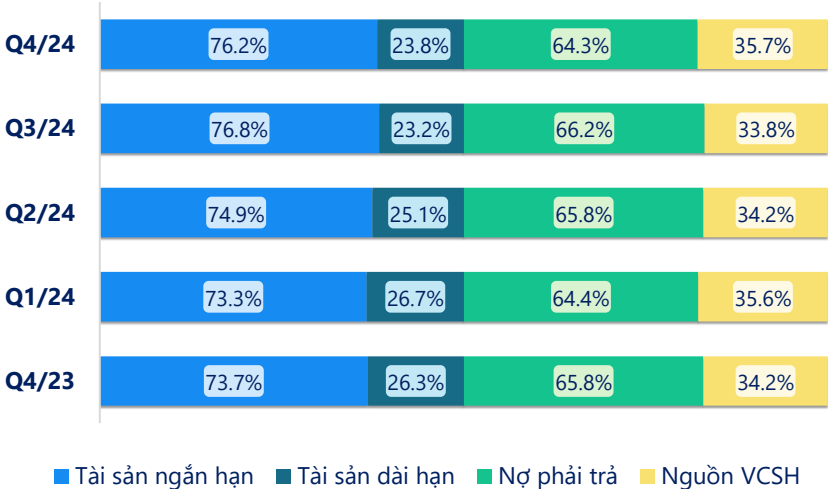
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



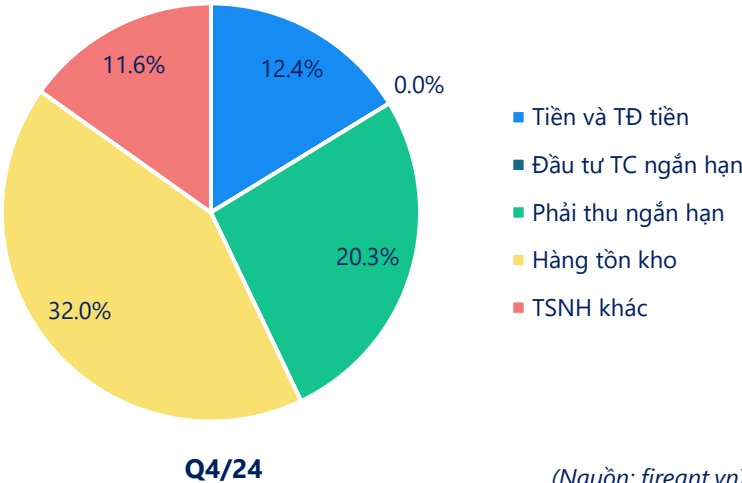
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



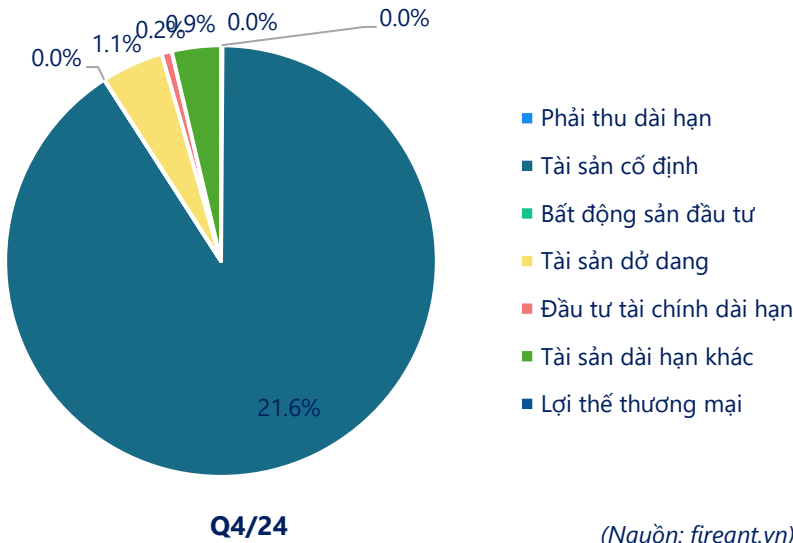
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

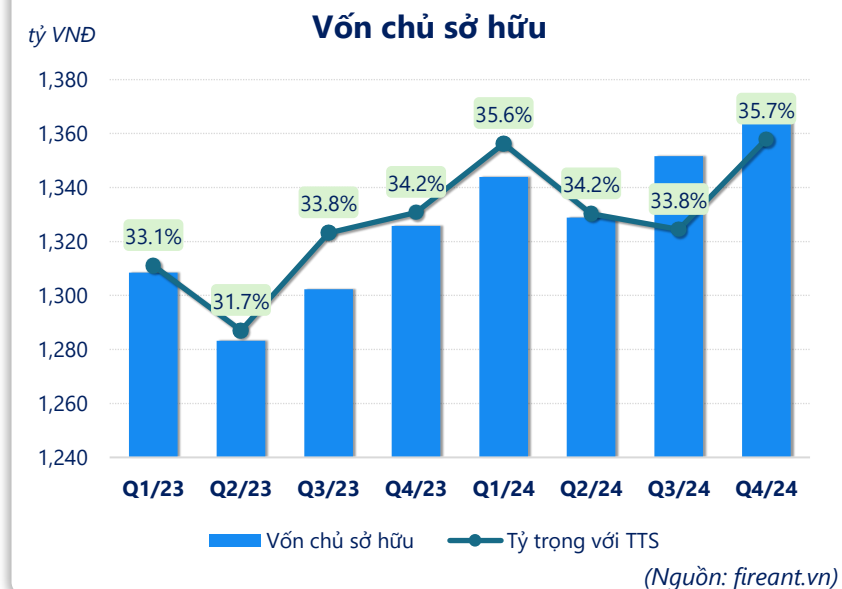
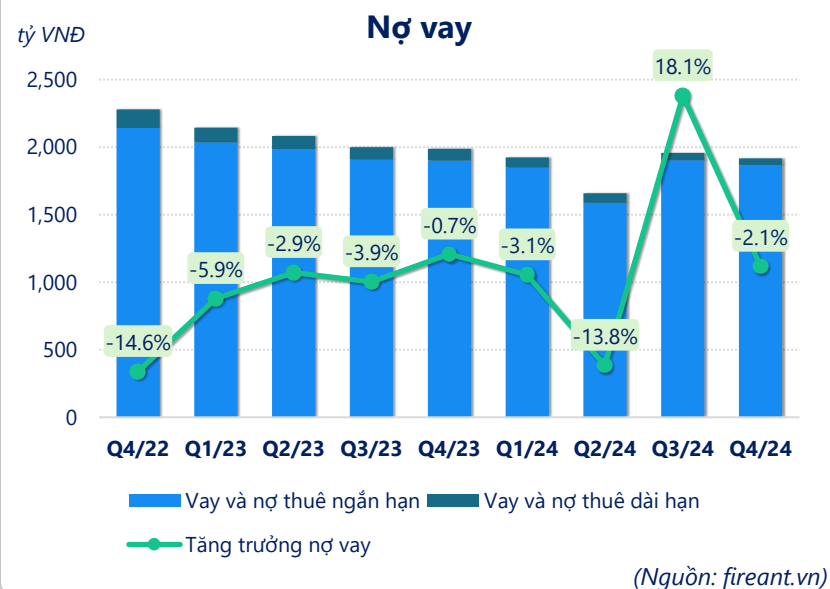
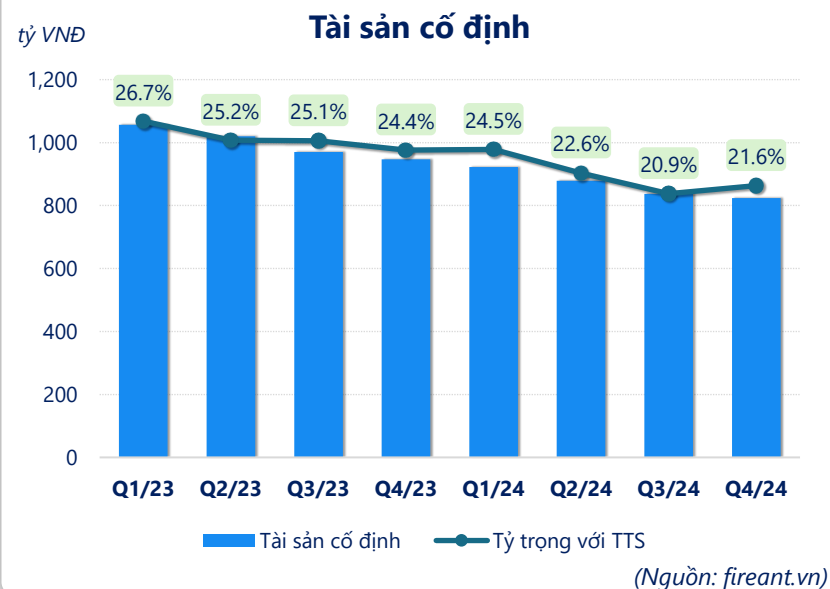
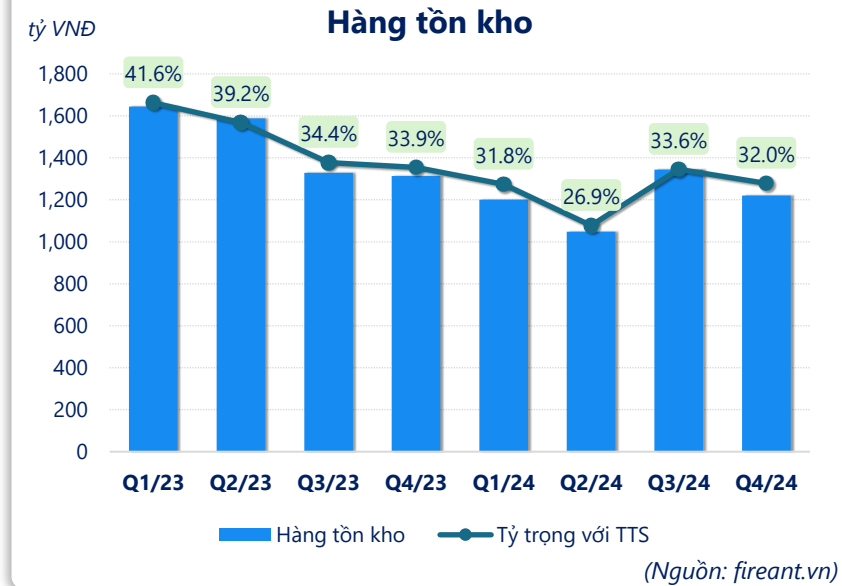
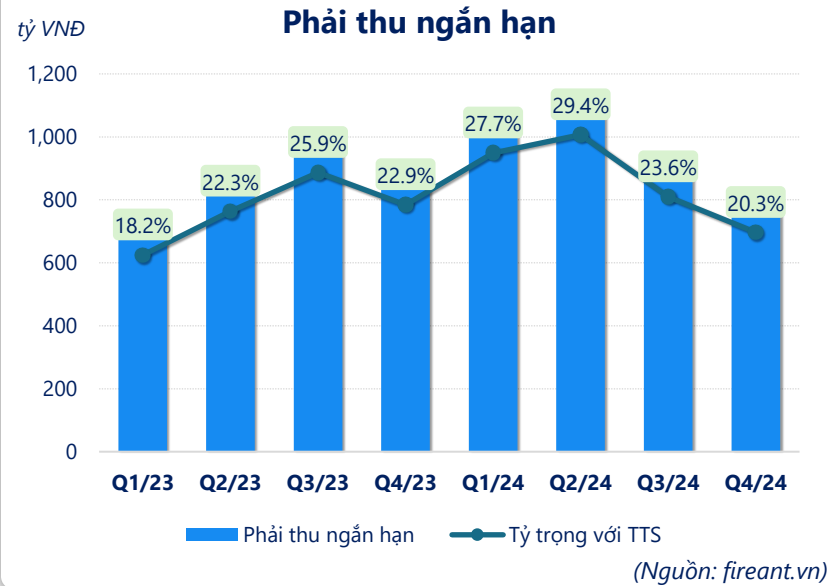
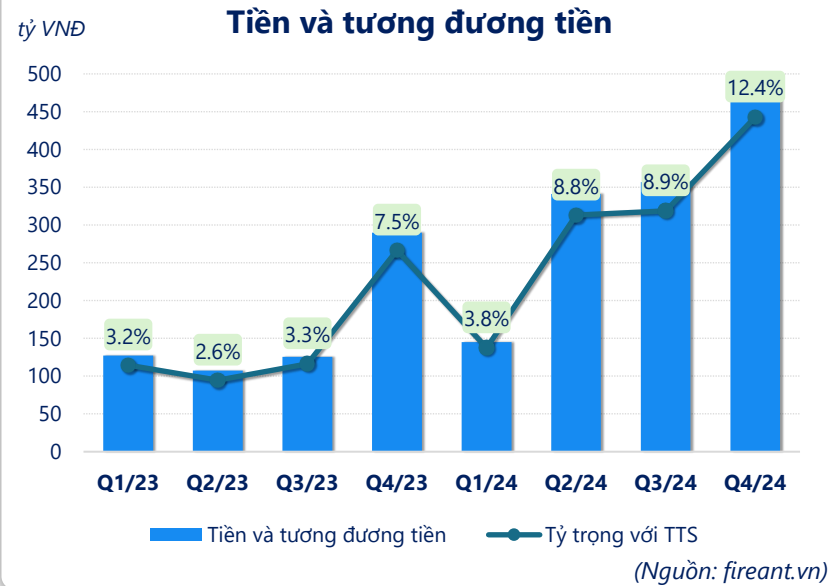


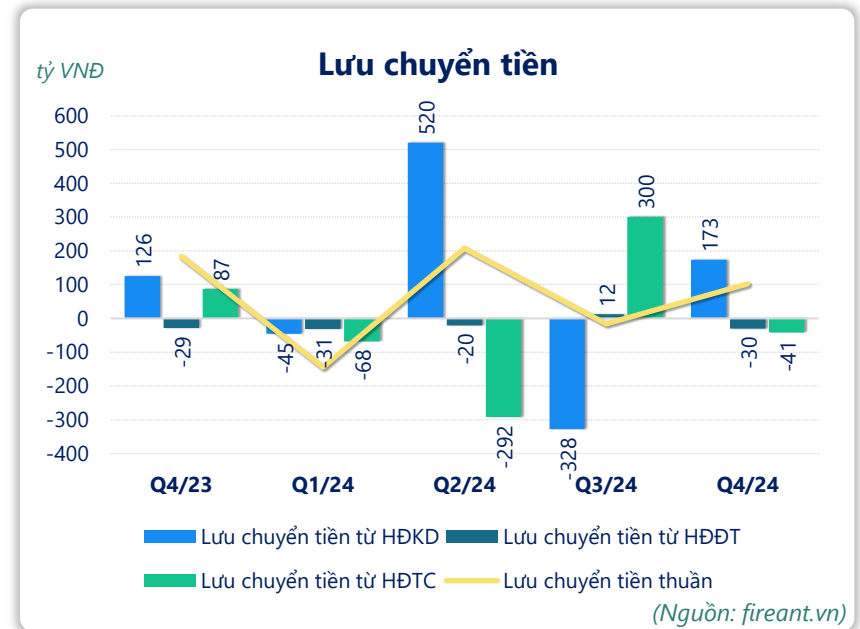
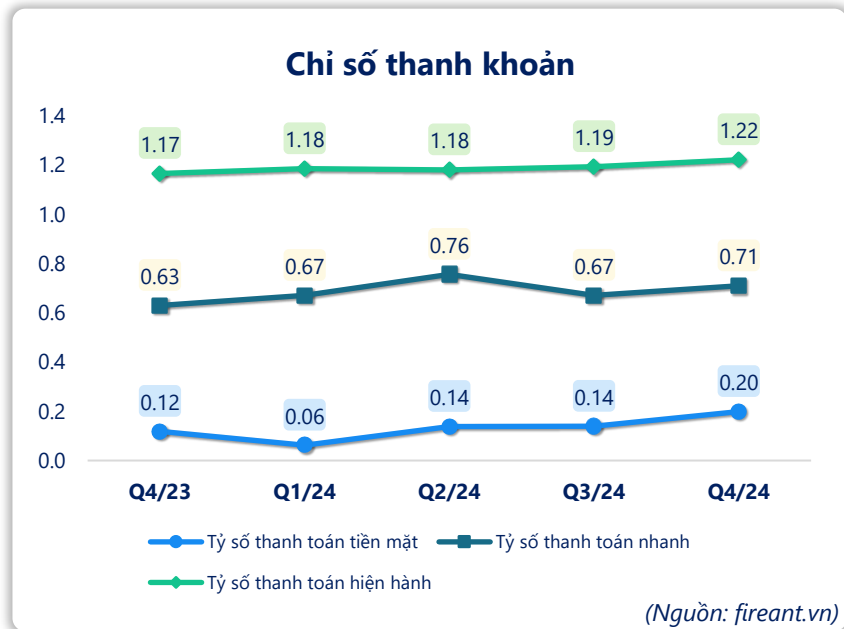
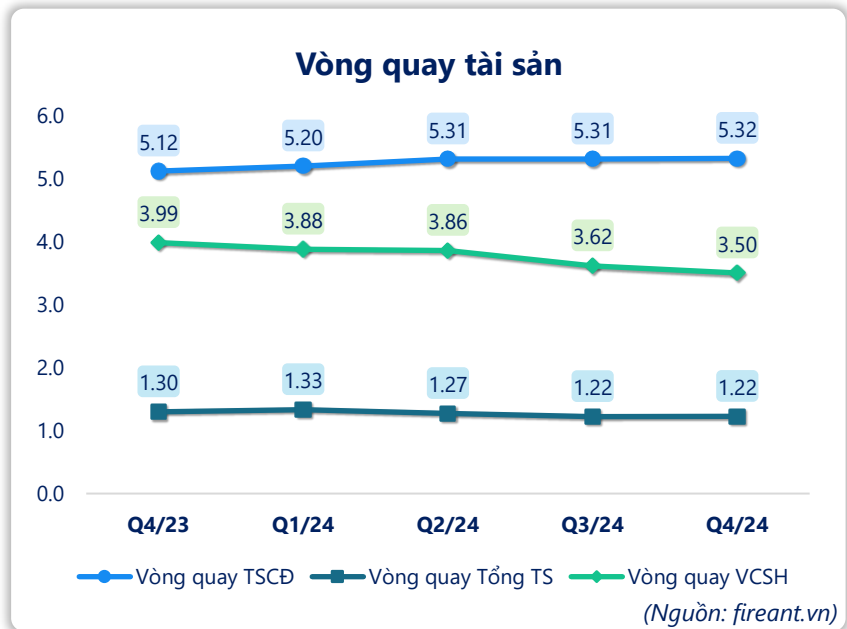
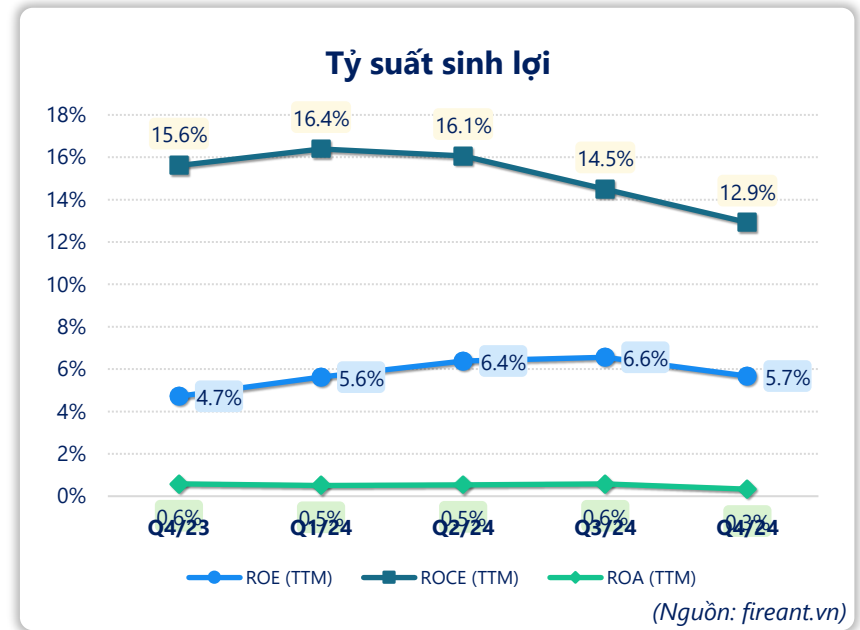
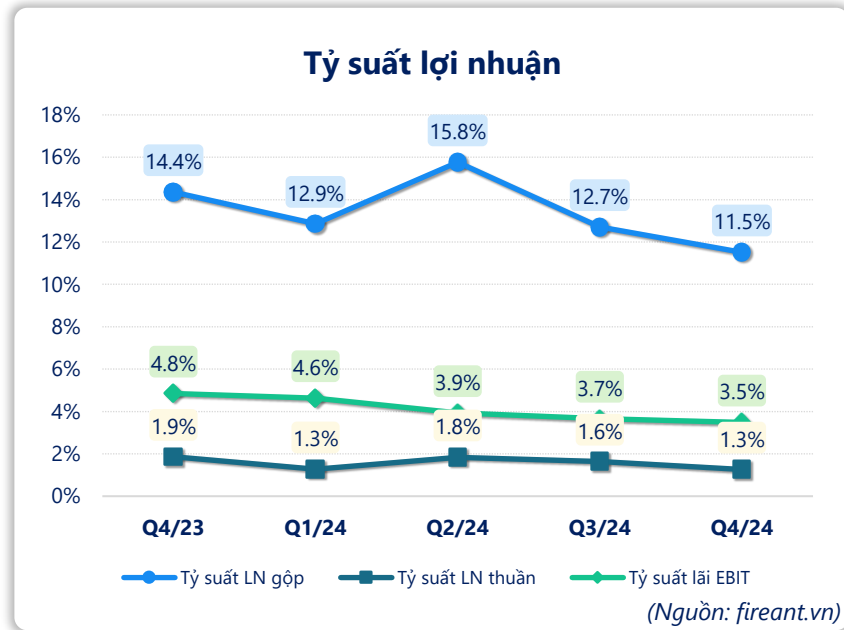
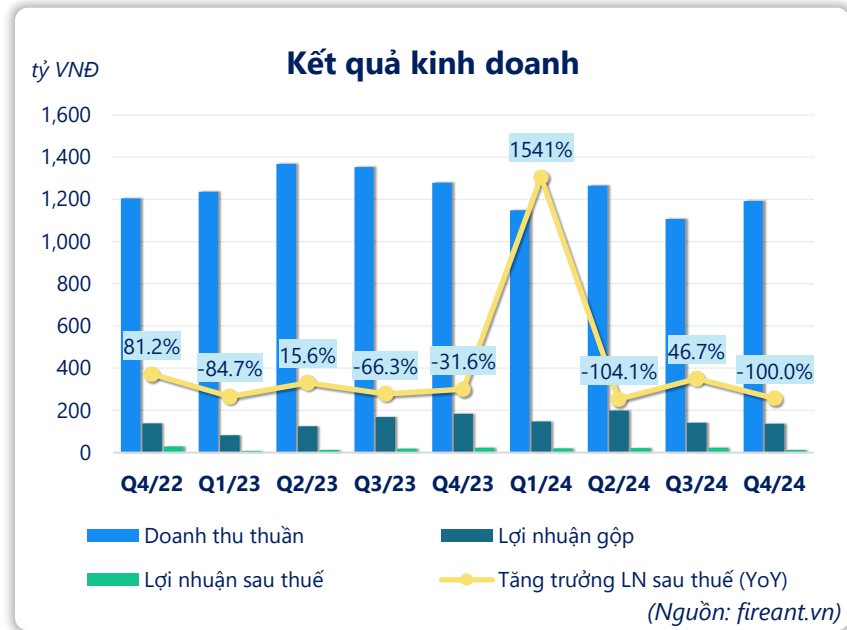
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,818	3,884	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	2,910	2,863	1.7%
Tiền và tương đương tiền	473	290	63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	775	889	-12.8%
Hàng tồn kho	1,220	1,313	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	441	371	19.1%
Tài sản dài hạn	907	1,022	-11.2%
Phải thu dài hạn	0.99	0.99	0.0%
Tài sản cố định	824	947	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.3	17.0	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.99	6.25	11.8%
Tài sản dài hạn khác	33.3	50.9	-34.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,453	2,560	-4.2%
Nợ ngắn hạn	2,383	2,458	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,868	1,900	-1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	341	-22.4%
Nợ dài hạn	70.4	102	-30.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.7	86.7	-43.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,364	1,324	3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,364	1,324	3.0%
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,279	1,147	1,265	1,107	1,192
Giá vốn hàng bán	1,095	1,000	1,066	967	1,055
Lợi nhuận gộp	184	148	199	141	137
Doanh thu HĐTC	15.1	1.85	41.1	8.31	32.8
Chi phí TC	37.4	31.1	26.9	40.7	29.9
Chi phí lãi vay	35.4	29.5	23.3	19.0	24.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	71.3	46.6	92.9	23.5	50.8
Chi phí QLDN	66.2	57.1	97.5	66.7	74.3
LN thuần từ HĐKD	23.8	14.6	23.2	18.1	15.1
Lợi nhuận khác	2.81	9.03	3.17	3.41	2.51
LN trước thuế	26.6	23.6	26.4	21.5	17.6
Lợi nhuận sau thuế	23.5	19.7	21.1	22.7	12.8
LNST của CĐ cty mẹ	23.5	19.7	21.1	22.7	12.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	126	-45.4	520	-328	173
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.5	-31.3	-20.4	11.9	-29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	87.2	-68.0	-292	300	-41.5
Tiền đầu kỳ	126	290	145	341	357
Lưu chuyển tiền thuần	184	-145	208	-16.0	102
Ảnh hưởng tỷ giá	-20.2	0	-11.7	31.6	14.7
Tiền cuối kỳ	290	145	341	357	473

(Nguồn: fireant.vn)